TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3- HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2026/DS-ST
Ngày 04-9-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Hà Thị Mão

Bà Lý Thị Thiên Nga

- Thư ký phiên toà: Ông Trịnh Khắc Huy- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Linh- Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 294/2026/TLST-DS, ngày 25 tháng 6 năm 2026 về tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2026/QĐXXST- DS ngày 05 tháng 8 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2026/QĐST-DS ngày 24 tháng 8 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1); địa chỉ: Số D N, phường S, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Bỉnh C, sinh năm 1992, địa chỉ liên hệ: Số F T, phường A, thành phố Hải Phòng; số căn cước công dân: 031092003035; là đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Quyết định v/v ủy quyền ký hợp đồng/thỏa thuận, văn bản và tham gia tố tụng số 4774/2025/QĐ-PC ngày 26/12/2025 và Giấy ủy quyền số 05/2025/GUQ-CNHP ngày 31/12/2025); vắng mặt.

- *Bị đơn*: Bà Bùi Thị Minh T, sinh năm 1993; nơi đăng ký thường trú: Tổ dân phố T, phường H, thành phố Hải Phòng. ; số căn cước công dân: 031193006205; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 29/10/2025 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 22/05/2024, bà Bùi Thị Minh T có ký với Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (sau đây viết là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân- các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Căn cứ thu nhập của bà Bùi Thị Minh T, Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 40.000.000 đồng, lãi suất 29,8%/năm, theo biểu phí thẻ đối với thẻ tín dụng quốc tế hạng cao cấp, với mục đích tiêu dùng cá nhân, số thẻ 436438-9647.

Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, bà Bùi Thị Minh T1 đã thực hiện giao dịch với tổng số tiền là 320.106.000 đồng.

Từ ngày kích hoạt thẻ bà Bùi Thị Minh T đã thanh toán cho Ngân hàng 290.712.000 đồng, áp dụng theo Điều 5.5 của bản Điều khoản điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, được trừ thanh toán như sau: Lãi trong hạn 3.287.814 đồng; phí trễ hạn: 1.012.751 đồng; phí thường niên 898.500 đồng; phí vượt hạn mức: 238.837 đồng. Số tiền còn lại trừ vào số tiền đã giao dịch 320.106.000 đồng. Sau khi trừ thì số tiền còn thiếu 34.831.902 đồng.

Quá trình sử dụng thẻ, nhiều kỳ bà T không thanh toán cho Ngân hàng đúng hạn. Ngày 26/08/2025, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, phát sinh dư nợ 34.831.902 đồng; nên toàn bộ dư nợ còn thiếu chuyển sang quá hạn và Ngân hàng buộc phải chấm dứt quyền sử dụng thẻ của bà T.

Tính đến ngày 04/9/2026, bà T còn nợ Ngân hàng tổng số tiền là 51.041.652 đồng, gồm: 34.831.902 đồng, 16.209.750 đồng nợ lãi quá hạn. Nay, Ngân hàng yêu cầu bà T phải trả cho Ngân hàng toàn bố số nợ trên và tiền lãi phát sinh kể từ ngày 05/9/2026 cho đến khi trả dứt nợ cho Ngân hàng theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án và nhiều lần triệu tập hợp lệ bị đơn nhưng đều vắng mặt và cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên có ý kiến như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự: Nguyên đơn, đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định, bị đơn chưa thực hiện đúng

quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, cụ thể: vắng tại tất cả các lần Tòa án triệu tập.

Quan điểm giải quyết vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Quan hệ tranh chấp của vụ án về hợp đồng tín dụng là tranh chấp về dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, theo khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại khu vực 3- Hải Phòng. Căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3- Hải Phòng.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3] Ngày 07/6/2024, bà Bùi Thị Minh T và Ngân hàng Thương mại Cổ phần S ký kết Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ cá nhân), với hạn mức tín dụng là 40.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng (sau đây viết là Hợp đồng).

[4] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng: Người tham gia hợp đồng có năng lực hành vi dân sự, hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của Hợp đồng không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; phù hợp với quy định của pháp luật tại Điều 117 của Bộ luật Dân sự và điểm a khoản 1 Điều 16 của Văn bản hợp nhất Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng của Ngân hàng N. Nội dung của Hợp đồng có đầy đủ các điều khoản quy định tại Điều 13 của Văn bản hợp nhất Thông tư quy định về hoạt động thẻ ngân hàng. Về hình thức của Hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 119 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực đối với các bên.

[5] Xét việc thực hiện Hợp đồng của các bên: Theo bản Tóm tắt Sao kê từ tài khoản thẻ số 436438- 9647 của bà Bùi Thị Minh T, xác định: Tổng số tiền mà bà T thực hiện giao dịch thẻ là 320.106.000 đồng. Tổng số tiền mà bà T đã thanh toán là 290.712.000 đồng tính đến ngày 25/4/2025. Từ thời điểm này đến nay bà T không tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng. Như vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Điều 5 của bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ cá nhân. Sau 4 kỳ liên tiếp bà T không thanh toán cho Ngân hàng nên ngày 25/8/2025 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ, chuyển toàn bộ dư nợ sang nợ quá hạn, tiến hành thu toàn bộ nợ là phù hợp với khản 1.36 Điều 1 và điểm a khoản 6.1 Điều 6 Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng và khoản 2 Điều 95 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

[6] Xét yêu khởi kiện của nguyên đơn:

[6.1] Theo khoản 1.35 Điều 1 bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ cá nhân thì dư nợ là số tiền mà chủ thẻ đã sử dụng bao gồm giá trị các giao dịch thẻ, phí và lãi phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ. Theo bản Tóm tắt Sao kê từ tài khoản thẻ số 436438- 9647 của bà Bùi Thị Minh T thì tại thời điểm vi phạm hợp đồng ngày 25/8/2025 tổng dư nợ của bà T là 34.831.902 đồng.

[6.2] Theo Quyết định số 3156/2023/QĐTT.PTSPCN ngày 24/11/2023 v/v ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ T2 phát hành tại Việt Nam và Biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ tín dụng S2 của Ngân hàng TMCP S, lãi suất tại thời điểm làm thẻ là 29,8%/năm, phù hợp với khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và khoản 1 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng N quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Đối với lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận bằng 150% so với lãi suất vay đã thỏa thuận là phù hợp với điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và điểm c khoản 4 Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN. Theo bản Tóm tắt Sao kê từ tài khoản thẻ số 436438- 9647 của bà Bùi Thị Minh T: Từ ngày 25/8/2025 Ngân hàng áp dụng mức lãi suất quá hạn (150% x 29,8%/năm) đối với toàn bộ dư nợ gốc 34.831.902 đồng là phù hợp. Nên có căn cứ xác định: Tính đến hết ngày 04/9/2026, bà T còn nợ Ngân hàng số tiền lãi quá hạn là 16.209.750 đồng.

[6.3] Từ nhận định [6.1] và [6.2] xét cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo khoản 1, điểm b khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng.

[7] Về án phí: Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, Điều 119, khoản 1, khoản 5 Điều 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Bùi Thị Minh T phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1) tổng số tiền là 51.041.652 đồng (*năm mươi mốt triệu không trăm bốn mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng*).Trong đó: Dư nợ gốc là 34.831.902 đồng (*ba mươi tư triệu tám trăm ba mươi mốt nghìn chín trăm linh hai đồng*), nợ lãi quá hạn là 16.209.750 đồng (*mười sáu triệu hai trăm linh chín nghìn bảy trăm năm mươi đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho nguyên đơn theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí:

- Bà Bùi Thị Minh T phải chịu 2.552.082 đồng (*hai triệu năm trăm năm mươi hai nghìn không trăm tám mươi hai đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Trả lại cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 939.959 đồng (*chín trăm ba mươi chín nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001307 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi thành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 36 và 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 3- Hải Phòng;
- VKSND TP. Hải Phòng;
- TAND TP. Hải Phòng;
- THA DS TP. Hải Phòng;
- Lưu: HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Lý Thị Thiên Nga

Hà Thị Mão

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Bích Thủy